

Số: 06 /CBTT-VLXD

Biên Hòa, ngày 6 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa.
- Địa chỉ: số K4/79C, Nguyễn Tri Phương, KP3, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3859358 Fax: (0251) 3859917
- Giấy đăng ký doanh nghiệp: Số 3600275107, đăng ký lần đầu ngày 30/6/2005, thay đổi lần thứ 12 ngày 2/8/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp.
- Mã chứng khoán: VLB.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Xuân Đạo - Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Huỳnh Kim Vũ - Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24 giờ Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa đã nhận được Quyết định số 380/QĐ-CTDON ngày 3/3/2023 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc giảm tiền thuê đất năm 2022 với nội dung như sau:

Cục thuế tỉnh Đồng Nai ra quyết định giảm tiền thuê đất năm 2022 cho Công ty là: 9.184.311.390 đồng (Chín tỷ một trăm tám mươi bốn triệu ba trăm mười một ngàn ba trăm chín mươi đồng).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa, trong mục "QUAN HỆ CỔ ĐÔNG" vào ngày 6/3/2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Người được UQ CBTT;
- Lưu: VT, TK.

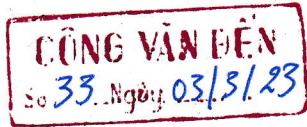
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Huỳnh Xuân Đạo

Số: 380/QĐ-CTDON

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

Về việc giảm tiền thuê đất năm 2022 cho
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thuế trực thuộc Tổng Cục thuế;

Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-CTDON ngày 16/8/2022 về việc phân công lĩnh vực phụ trách của Lãnh đạo Cục Thuế;

Căn cứ các Hợp đồng thuê đất (theo danh sách đính kèm);

Căn cứ Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất năm 2022 ngày 06/02/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm tiền thuê đất phải nộp cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa, mã số thuế 3600275107, có trụ sở tại: K4/79C, Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, đối với các Hợp đồng thuê đất (theo danh sách đính kèm) như sau:

Tiền thuê đất được giảm là: 9.184.311.390 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ một trăm tám mươi bốn triệu ba trăm mười một nghìn ba trăm chín mươi đồng), tính trên tổng diện tích: 2.117.292,2m².

Thời gian được giảm: tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022;

Lý do được giảm: theo Điều 3 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.



Điều 2: Trường hợp Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa đã được Cục Thuế quyết định giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định này nhưng sau đó cơ quan quản lý nhà nước phát hiện qua thanh tra, kiểm tra việc người thuê đất, thuê mặt nước không thuộc trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Quyết định này thì người thuê đất, thuê mặt nước phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền được giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa; Trưởng Phòng Quản lý Hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác; Trưởng Phòng Nghiệp vụ- Dự toán-Pháp chế; Trưởng Phòng Kế khai và Kế toán thuế; Trưởng phòng TT-KT4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT-QLHKDCNTK (Linh-05b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đậu Đức Anh

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỢP ĐỒNG THUẾ ĐẤT ĐƯỢC GIẢM 30% TIỀN THUẾ ĐẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
(Đính kèm Quyết định số 380/QĐ-CTDON ngày 05/5/2023 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

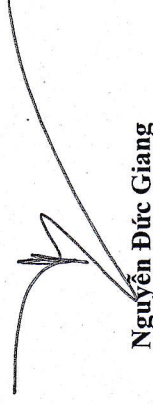
	Địa chỉ thửa đất	Số hợp đồng thuế đất	Ngày hợp đồng thuế đất	Thời hạn thuế đất	Diện tích đất thuế (m2)	Đơn Giá	Từ ngày	Đến ngày	Số tiền thuế đất phải nộp 01 năm	Số tiền thuế đất được giảm 30% theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg	Ghi chú
1	Phước Tân Biên Hòa	04	29/01/2021	01/07/2034	269.012,0	30.090,0	31/10/2019	30/10/2024	8.094.571.080	2.428.371.324	
2	Thiện Tân Vĩnh Cửu	13	17/06/2022	30/06/2038	86.348,5	13.810,0	08/03/2021	07/03/2026	1.192.472.785	357.741.836	
3	Gia Kiệm Thống Nhất	18	15/04/2021	31/01/2026	211.957,0		30/10/2022	31/01/2026	663.649.746	199.094.924	
4	Tân Hạnh Biên Hòa	20	18/08/1997	18/07/2047	3.151,8	2.222,0	01/01/2011	31/12/2015	7.003.300	2.100.990	
5	Thanh Phú Vĩnh Cửu	31	27/04/2016	31/07/2042	528.438,0	9.000,0	28/05/2020	18/06/2021	4.755.942.000	1.426.782.600	
6	Thiện Tân Vĩnh Cửu	45	20/12/2021	30/06/2038	202.549,7	13.500,0	21/10/2020	20/10/2025	2.734.420.950	820.326.285	
7	Thiện Tân Vĩnh Cửu	70	14/12/2005	31/12/2022	357.469,6	12.000,0	01/01/2011	31/12/2015	4.289.635.200	1.286.890.560	
8	Bửu Hòa Biên Hòa	78	27/10/2017	31/12/2045	5.485,4	147.000,0	01/01/2021	31/12/2025	762.059.760	228.617.928	
9	Tân Vạn Biên Hòa	79	27/10/2017	31/12/2045	4.152,5	5.399,112	22/06/2017	31/12/2020	22.419.813	6.725.944	
10	Thiện Tân Vĩnh Cửu	80	27/10/2017	30/06/2039	1.891,0	12.000,0	23/06/2022	22/06/2027	14.886.898	4.466.069	
11	Thiện Tân Vĩnh Cửu	81	27/10/2017	31/07/2041	10.847,5		25/08/2021	24/08/2026	125.726.040	37.717.812	
12	Quang Trung Thống Nhất	81	13/09/2016	31/07/2024	258.689,0		01/01/2021	31/12/2025	1.046.411.520	313.923.456	
13	Quang Vinh Biên Hòa	85	11/08/2020	21/12/2047	1.108,8	175.000,0	31/10/2020	30/10/2025	194.040.000	58.212.000	
14	Bửu Hòa Biên Hòa	95	04/11/2016	31/12/2030	12.300,2		01/01/2021	31/12/2025	1.276.512.600	382.953.780	
15	Thiện Tân Vĩnh Cửu	96	08/12/2017	31/12/2022	10.509,6		27/03/2020	31/12/2022	160.416.990	48.125.097	
16	Tân Hạnh Biên Hòa	97	08/12/2017	31/12/2020	8.054,3	110.460,0	01/01/2021	31/12/2021	889.677.978	266.903.393	
17	Phước Tân Biên Hòa	105	16/10/2020	28/06/2035	145.327,3	30.170,0	23/04/2020	22/04/2025	4.384.524.641	1.315.357.392	
	Tổng cộng				2.117.292,20				30.614.371.300	9.184.311.390	

Người lập



Nguyễn Thảo Linh

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Đức Giang

